



BẢNG CÔNG KHAI THỰC PHẨM HÀNG NGÀY

(Ngày 04 tháng 03 năm 2026)

Sĩ số: 599 trẻ (Trung tâm:300; Hải Đông: 299 trẻ)

Tiền ăn: 23,520đ

STT	Tên thực phẩm	Đơn giá (đ)	Đơn vị tính	Tổng cộng		Điểm Trung tâm		Điểm Hải Đông	
				Số lượng	Thành tiền (đ)	Số lượng	Thành tiền (đ)	Số lượng	Thành tiền (đ)
Nhóm đi chợ					10.376.000		5.140.500		5.235.500
1	Bí đỏ	30.000	Kg	10,5	315.000	5,3	159.000	5,2	156.000
2	Cà chua	45.000	Kg	18	810.000	9	405.000	9	405.000
3	Đậu phụ	40.000	Kg	18	720.000	9	360.000	9	360.000
4	Hành khô	60.000	Kg	0,8	48.000	0,4	24.000	0,4	24.000
5	Hành lá	45.000	Kg	1,2	54.000	0,6	27.000	0,6	27.000
6	Me tươi	70.000	Kg	0,6	42.000	0,3	21.000	0,3	21.000
7	Quả dứa	40.000	Kg	2,8	112.000	1,4	56.000	1,4	56.000
8	Rau mùi	85.000	Kg	1,0	85.000	0,6	51.000	0,4	34.000
9	sá sùng khô	3.000.000	Kg	0,6	1.800.000	0,3	900.000	0,3	900.000
10	Thịt lợn nạc	130.000	Kg	26,0	3.380.000	13	1.690.000	13	1.690.000
11	Cá vược	230.000	Kg	10,5	2.415.000	5	1.150.000	5,5	1.265.000
12	Xương lợn	85.000	Kg	7,0	595.000	3,5	297.500	3,5	297.500
Nhóm xuất kho					3.710.500		1.916.500		1.794.000
1	Gạo tẻ	20.000	Kg	58	1.160.000	29	580.000	29	580.000
2	Nước mắm Nam Ngư	70.000	Lít	1,0	70.000	0,5	35.000	0,5	35.000
3	Muối iốt tinh	15.000	Kg	0,9	13.500	0,5	7.500	0,4	6.000
4	Dầu ăn meizan	60.000	Kg	4,7	282.000	2,4	144.000	2,3	138.000
5	Sữa Meta Care Kinder	230.000	Kg	9,5	2.185.000	5	1.150.000	4,5	1.035.000
Tổng chi					14.086.500		7.057.000		7.029.500
Tổng thu					14.088.480		7.056.000		7.032.480
Tồn ngày hôm trước					(40)		660		-700
Thừa (Thiếu)					1.940		-340		2.280

599 23.520
300
299

1 23520